

Cuộc hành trình cuối cùng của đức Phật với những thống khổ muôn đời của nhân loại

ISSN: 2734-9195 08:15 19/11/2024

Với đức Phật, sự phát triển tâm linh cho mỗi cá nhân cũng như những vấn đề chung của cộng đồng xã hội là phải thực hành cho đúng chứ không phải lý thuyết hay quan điểm.

Những khi mà tâm hồn tôi bị hoang mang và dao động trước những thống khổ của con người do chính con người gây ra, những lúc đó tự nhiên những câu thơ của Bùi Giáng, những câu thơ mà một thời tôi đã từng say sưa đọc lại có dịp sống dậy trong tâm hồn buồn bã của tôi:

*"Sông ơi em bỏ sa mù
Đi thêm thiếp cõi quân thù gọi nhau."* - (Mưa nguồn)

Tôi đọc đi đọc lại để tự nhắc nhở với chính mình rằng, sự đau khổ của mình chẳng có nghĩa gì hết trước sự đau khổ lớn lao mà Bùi Giáng (hay tất cả những người nghệ sĩ chân chính nói chung), với bao nhiêu mộng ước cho cuộc đời nhưng khi đối mặt thực sự với cuộc đời thì những giấc mộng đẹp đó lập tức bị cuộc đời bóp chết một cách phũ phàng:

*"Rồi tôi lớn lên đi vào đời chân bước
Cỏ mùa Xuân bị giẫm nát không hay."* -(Mưa nguồn)

Nhưng tại sao con người lại tự gây đau khổ với con người?

Có lẽ không có lời giải đáp nào chính xác hơn là lời giải đáp của một con người cùng quê hương với đức Phật. Người đó không ai khác hơn chính là Mahatma Gandhi: *"Trái đất có đủ lương thực để nuôi dưỡng con người, nhưng không đủ để nuôi dưỡng lòng tham quá độ của con người"*.

Chính vì thế cho nên khi giới thiệu triết học Ấn Độ cho thế giới, Radhakrisnan, triết gia và đồng thời cũng là Tổng thống của Ấn Độ đã tóm tắt 3.000 năm lịch sử tư tưởng Ấn Độ bằng 10 chữ như sau:

"Hãy sống và hãy để cho người khác sống với..."[1].

Xin được tiếp tục trở lại về giấc mộng của thi nhân. Trước năm 1975, tại Việt Nam có lẽ Bùi Giáng là một trong những người dịch và viết nhiều nhất về Martin Heidegger (1889-1976) triết gia Đức. Người ta còn nói rằng, nếu không hiểu được Heidegger thì không thể hiểu được cõi thơ của Bùi Giáng.

Chúng ta có thể tạm bỏ qua những vấn đề như Sein (Hữu thể) hoặc Dasein (Tại - thể - tính) gì đó v.v... Tức là những vấn đề hóc búa của triết học mà Heidegger đã bỏ cả đời để trầm tư. Theo tôi, chỉ cần đọc câu nổi tiếng sau đây của Heidegger, một câu tương đối là dễ hiểu nhất, thì ta có thể hiểu lý do vì sao mà Bùi Giáng lại dịch và viết nhiều về Heidegger đến như vậy:

“Trên Trái đất, Heidegger viết, đã xảy ra một tình trạng đen tối của thế giới. Những biến cố chính yếu của tình trạng đen tối ấy là sự vắng mặt của các Thần linh, sự hủy diệt của Trái đất, sự đoàn ngũ hóa loài người, sự ưu đãi những gì quá tầm thường”[2].

Trong tác phẩm Heidegger giảng giải thơ Hoelderlin mà Bùi Giáng đã dịch sang tiếng Việt là Lời Cổ quận, được nhà xuất bản An Tiêm phát hành khoảng đầu thập niên 70, nghĩa là những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh tại Việt Nam.

Trong lời nói đầu cho bản dịch, sau khi đã trích lại hai câu thơ của Huy Cận,

*"Tâm tình một nẻo quê chung
Người về cố quận muôn trùng ta đi..."*

mà Bùi Giáng bảo là đã vô tình đọc được trên một bài báo từ thuở còn trai trẻ. Từ ấy, nghĩa là sau khi đọc được hai câu thơ cho đến khi dịch Lời Cổ quận của Heidegger, thì đã hơn 30 năm, mà Bùi Giáng gọi là *“ba chục năm nước chảy dưới cầu và bom đạn bò lên mặt đất”* rồi ông băn khoăn tự hỏi:

“Không biết mẫu thân Cổ quận đã lưu lạc nơi nào?”

Câu hỏi trên của Bùi Giáng khiến ta liên tưởng đến câu hỏi lơ lửng trong bài thơ có tên là Andenken (Hoài tưởng) của Hoelderlin mà ta được biết rằng khi về già sống cô độc một mình trong rừng Hắc Lâm (Rodtnau) của Đức quốc, Heidegger đã thường đọc lên trong mỗi hiu quạnh và chờ đợi:

*“Những người bạn hữu của tôi bây giờ ở đâu? Hỡi bạn Bellermin.
Với những kẻ đồng hành của anh ấy?*

Nhiều người lưỡng lự rụt rè lên đường trở về suối nguồn”. – (Phạm Công Thiện dịch)

Những cái gọi là “*Nẻo quê hương*”, “*Mẫu thân Cố quận*” hay “*Suối nguồn*” ấy ở nơi đâu? Ai là người sẽ chỉ đường cho nhân loại để lên đường trở về?

Đọc Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại cùng nhiều bài viết khác của Bùi Giáng từ gần nửa thế kỷ nay thì ta thấy Bùi Giáng thường nhắc đến Đông phương sơ thủy hay Hy Lạp uyên nguyên. Trong chỗ sơn cùng thủy tận, thì Hy Lạp uyên nguyên của các triết gia tiền Socrates cũng chính là cội đạo của Đông phương. Nhưng rồi vì những trận gió biển dâu, những thảm họa lịch sử đã khiến con người quên mất đường trở về để nghe lại tiếng gọi sơ đầu ấy của Như Lai.

Và Bùi Giáng đã diễn tả sự lang thang mất lối ấy qua hai câu thơ:

*"Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu
Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa."*

Vậy ai sẽ là người chuẩn bị cho cuộc trở về cội nguồn này?

Người đó chắc chắn không ai khác hơn là ông Pháp vân địa Bồ-tát Martin Heidegger, theo cách gọi của Bùi Giáng. Chuẩn bị bằng cách nào? Trong Con đường ngã ba, Bùi Giáng viết:

"Heidegger chỉ khoác nhẹ một nửa bàn tay đủ lật nhào hai ngàn năm rưỡi tư tưởng triết học Tây phương và dựng lên một cái gì chưa có danh hiệu để chỉ định".

Thật là ngớ ngẩn với hầu hết chúng ta, điều mãi chạy theo cuộc sống đời thường thì cái “cối gì chưa có danh hiệu để chỉ định” ấy, lại chỉ có một mình thi nhân ám ảnh và lặng lẽ đi tìm kiếm giữa một xã hội xô bồ và huyền ảo lợi danh này:

"Cô là ai? Cô từ nghìn thu cổ lục trở về hay từ màu hoa trên ngàn trở lại? Nhưng dù là ai thì cũng được, không sao. Nè, tôi đọc tặng cô một bài thơ. Cô nghe nhé: Em cho phép ta ngồi đây hỏi lại. Và gọi về trắng mùa cũ lang thang. Màu trời đỏ để ngàn sương hót hã. Xuống li ti là dựng vội con đường"[3].

Bùi Giáng đã có lần dừng lại bên đường để hỏi một cô gái lạ mà ông không hề quen biết như vậy.

Sở dĩ tôi có hơi dài dòng về Bùi Giáng một chút như vậy, vì từ hơn nửa thế kỷ nay tại Việt Nam ai cũng phải công nhận rằng, Bùi Giáng là thi sĩ duy nhất đã dám hiến dâng trọn vẹn cuộc đời mình cho cuộc “*Lữ*” của thi ca. Không cửa, không nhà, không tiền, không bạc, ngay cả một chỗ cố định để ngả lưng cũng không có luôn.

Nhưng Bùi Giáng (hay tất cả những nghệ sĩ chân chính nói chung) có than thân trách phận? Có nghèo khổ thật không? Chắc chắn là không. Vì lý do đơn giản là họ không đi tìm kiếm sự giàu sang bên ngoài, mà họ tìm kiếm sự giàu sang từ trong chính họ, họ có niềm vui bất tuyệt từ sự giàu sang này:

*"Cõi Đông Bắc một mình tôi bước tới
Miệng ca ngâm tìm kiếm mộng Tây Nam
Đi suốt xứ khắp miền ngang lối dọc
Hồn chiêm bao một thế giới muôn vàn."*

Như vậy, làm thơ, viết văn hay dịch sách triết lý đối với những nghệ sĩ chân chính không phải để nổi danh hay khoe khoang kiến thức uyên bác của mình, mà như một lần Bùi Giáng đã tâm sự:

"Kể chán chường thi ca mà cứ phải làm thơ. Mình chỉ là một thứ đười ươi, bắt chước thiên nhiên mà không thể bắt chước được, vui vậy mà..."[4]

Đúng là như vậy rồi, tôi nhớ có một lần ông say sưa nói về Khổng Tử, nói về Nguyễn Du, chợt ông ngừng lại và nói với tôi: *"Ông năm nay bao nhiêu tuổi, mới có hai mươi mấy tuổi, đầu chưa ráo máu mà làm sao ông hiểu được Nguyễn Du, hiểu được Khổng Tử?"*

Lúc đầu tôi tự chống chế tại sao mình không có quyền hiểu khi mình còn trẻ. Nhưng rồi sau những biến cố xảy ra trên đất nước cũng như trên thế giới tôi mới chợt nhận ra rằng, nếu Nguyễn Du đã phải chứng kiến những biến động phủ phàng của lịch sử dân tộc từ hậu bán thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ thì mới viết nổi truyện Kiều, thì tôi cũng vậy. Làm sao có thể hiểu được những gì Nguyễn Du viết dù chỉ là hai câu thơ mở đầu truyện Kiều thôi:

*"Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng..."*

Nếu chính mình không chứng kiến cuộc phân ly lớn lao của dân tộc giữa thập niên 70.

Còn Khổng Tử? Dù không dám nói ra lời, nhưng trong thâm tâm tôi vẫn nghĩ rằng, Khổng Tử chỉ để cho những tâm hồn cổ lỗ sĩ, những người thích làm thầy đời, hay khuyên răn người khác phải làm thế này, phải làm thế kia. Nhưng bây giờ chỉ cần đọc câu truyện ngắn giản dị trong Lễ ký, thì tôi đã thấy Khổng Tử vĩ đại quá rồi:

"Một vị đại thần ở nước Lỗ, cho hai người con lại học ông. Do đó mà ông được giới thiệu với triều đình Chu ở Lạc Dương; nhưng ông lánh xa chỗ cung điện mà

thích đi thăm Lão Tử lúc đó đã gần chết. Khi trở về Lỗ, thấy tổ quốc ông bị tàn phá vì nội loạn, ông cùng với môn sinh qua nước Tề. Đi qua một miền núi non hiểm trở, hoang vu, ông ngạc nhiên thấy một bà lão, khóc trên nấm mộ. Ông sai Tử Lộ lại hỏi nguyên do. Bà lão đáp: “Cha chồng tôi bị cọp vồ nơi đây, rồi tới chồng tôi cũng vậy, bây giờ con trai tôi cũng bị nạn đó”. Khổng Tử hỏi chỗ nguy hiểm như vậy sao không đi ở chỗ khác, bà lão đáp: “Vì ở đây không có bọn quan lại hà khắc”. Khổng Tử quay lại bảo các môn sinh:

“Các con nhớ đấy! Chính sách hà khắc còn khốc hại hơn là cọp!”[5]

Thật là khó tưởng tượng được rằng, chỉ một câu nói ngắn gọn “Các con nhớ đấy! Chính sách hà khắc còn khốc hại hơn là cọp” được phát ra từ một ngôi làng xa xôi ở Trung Quốc cách đây hơn 25 thế kỷ, mà đến nay đầu thế kỷ 21 vẫn còn giữ nguyên giá trị. Chỉ có khác một điều là, cọp thì đang đứng bên bờ tuyệt chủng, bởi sự săn đuổi tàn ác của con người. Bởi vậy, ngày nay con người không còn sợ cọp nữa mà chỉ sợ chính sách hà khắc do chính con người tạo ra mà thôi. Xin được trích một câu nói nữa của Khổng Tử trong Luận ngữ:

“Quý Khương (một đại phu nước Lỗ) hỏi về cách cai trị “Tôi muốn giết ít đứa vô đạo cho dân chúng sợ mà hóa ra lương thiện (hữu đạo). Ngài nghĩ nên không?” Khổng Tử đáp: “Ông muốn cai trị thì cần chi phải giết người. Ông hướng về điều thiện thì dân sẽ hóa ra thiện. Đức của người quân tử cảm quyền cũng như gió, mà tiểu nhân thì như cỏ. Gió thổi thì cỏ rạp.”[6]



Ảnh minh họa (sưu tầm)

Nếu ngày nay nhân loại đang tự hào vì đang sống trong thế giới văn minh, thì nhất định không còn cách nào khác hơn là cách giải quyết của Khổng Tử. Nghĩa là không ai có quyền nhân danh bất cứ một lý do nào để giết hại con người một cách bừa bãi được.

Sử gia Will Durant, một người rất thán phục Khổng Tử có nhận xét như thế này: *“Trong đạo Khổng có cái gì cố chấp, nghiêm khắc trái với sự xung động tự nhiên của con người; nếu ta có thể thi hành đúng đạo ấy thì tâm hồn sẽ cần cỗi đi...”*. Nhưng sau đó sử gia lại bảo rằng: *“Không nên trách Khổng Tử về tất cả những nhược điểm ấy; không ai lại đòi hỏi một triết gia phải suy tư cho hai chục thế kỷ. Trong một đời người làm sao có thể tìm được con đường đưa tới trí thức cho hết thảy các đời sau. Mà rất ít người làm nhiệm vụ ấy một cách đầy đủ như Khổng*

Tử”.[7]

Từ lời nhận xét trên của Will Durant về Khổng Tử – chúng ta có thể trở về xem thử nếu áp dụng đạo Phật vào thế giới hôm nay có làm cho tâm hồn con người “*cố chấp, nghiêm khắc hay cần cỗi*” không?

Trong kinh Rohitassa trong Samyutta Nikaya, đức Phật tuyên thuyết:

“Trong chính cái xác thân dài một trượng này, cùng với tri giác và tư tưởng, Như Lai tuyên bố thế gian, nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian”. Thế có nghĩa là sứ mạng của đạo Phật có tính cách toàn diện và triệt để hơn là giải phóng mọi thống khổ của kiếp người. Vì danh từ thế gian (Skt. loka) trong lời dạy trên của đức Phật là ám chỉ sự đau khổ.[8]

Trong bài pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển ở thành Ba La Nại, đức Phật đã tóm lược những đau khổ mà đã mang lấy thân phận con người thì không ai tránh khỏi như:

“Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa với người mình thương yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ. Tóm lại chính cái thân ngũ uẩn này là khổ”. [9]

Nếu cái khổ do chính sách hà khắc của các quan lại gây ra chỉ xảy ra một số nước ở thời phong kiến trước kia và một số nước chậm tiến ngày nay thì cái khổ mà đức Phật đã nêu ra trong bài pháp đầu tiên ở trên thì bất cứ thời nào, xã hội nào, dù xã hội có tiến bộ hay lạc hậu, bao dung hay hà khắc thì cái khổ đó vẫn không thể nào thay đổi được. Hay nói một cách khác hễ ta còn cái thân ngũ uẩn này thì vẫn phải chịu cái khổ đó, nên ta có thể gọi đó là cái khổ muôn đời của con người.

Nếu Khổng Tử được cho là nhà hiền triết thực tế nhất trong những bậc hiền triết của Đông phương qua câu nói: *“Chưa biết sự sống, sao biết sự chết”* (Vị tri sinh, yển tri tử), thì ta cũng có đủ lý luận để nhìn đức Phật như một nhà thực tiễn nhất, có thể là thực tiễn hơn cả Khổng Tử nữa. Vì có cái gì thực tế hơn khi đức Phật khuyến cáo chúng ta rằng, đau khổ hay hạnh phúc, quý tộc hay tiện dân, tự do hay nô lệ, triền phược hay giải thoát, tất cả đều do ta quyết định lấy từ *“trong cái xác thân dài một trượng này”*.

Nói như vậy, không có nghĩa là đức Phật chẳng quan tâm gì đến vấn đề cải tạo xã hội. Trái lại, mỗi khi có dịp đề cập đến những vấn đề nóng bỏng của xã hội thì đức Phật đều bày tỏ ước muốn của Ngài cho một xã hội tốt đẹp hơn. Một xã hội tốt đẹp nghĩa là một xã hội mà *“trong đó dân chúng không bị đàn áp, bóc*

lột, đánh đập, tù đầy, sưu cao thuế nặng, và chịu những hình phạt dã man”.[10]

Làm thế nào để thực hiện một xã hội tốt đẹp, nghĩa là một xã hội không có những điều xấu như trên?

Đức Phật đã nói rõ trong một bài thuyết Pháp có tên là Mười nhiệm vụ của nhà vua (Thập vương pháp) được thuật lại trong Jataka (Chuyện tiền thân).

Trong đó có những điều khoản mà ngày nay vẫn còn là những vấn đề nóng bỏng và nhức nhối cho nhiều quốc gia như *“Người cai trị không có thêm khát và bám víu nào đối với tài sản, tiền của, mà phải làm sao cho dân được no ấm”* hay điều thứ 8 *“bất hại”* (avihimsa), không chỉ có nghĩa là không hại ai, mà còn có nghĩa là người cai trị phải cố tạo hòa bình bằng cách tránh và ngừa chiến tranh, hay dính dáng đến bạo động và sát hại sinh mạng. Nhưng quan trọng nhất là điều thứ 10 *“Không đối lập, không ngăn cản (avirodha), nghĩa là nhà cai trị không được đi ngược lại với ý nguyện của toàn dân, không được ngăn cản bất cứ biện pháp nào đưa đến sự lợi lạc cho toàn dân. Nói cách khác là nhà cai trị phải thuận theo ý chí của toàn dân”.[11]*

Điều cần nói thêm ở đây là, lịch sử dường như luôn luôn có sự trùng hợp thú vị. Không phải Đông phương thôi mà xấp xỉ thời đó những triết gia cổ đại Hy Lạp của Tây phương cũng đều băn khoăn đi tìm một mô thức để làm sao cho xã hội con người tốt đẹp hơn. Đó là trường hợp của Platon (428-374) trước công nguyên, người mà truyền thuyết cho rằng sau khi thầy là Socrate chết đã đến tận bờ sông Hằng để học đạo với các đạo sĩ và triết gia Ấn Độ.

Quan điểm của Platon về một quốc gia lý tưởng là *“Chúng ta không thể mơ tưởng những quốc gia hoàn hảo nếu chúng ta chưa có những con người hoàn hảo”.[12]* Bởi vậy những quốc gia hoàn hảo phải do một triết gia cai trị, vì *“Thuật trị nước vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, nó đòi hỏi nhiều tận tâm và học hỏi. Chỉ những triết gia mới thích hợp trong việc trị nước. Khi nào triết gia trở thành quốc vương và tất cả những quốc vương trên thế giới đều trở thành triết gia thì những tệ đoan của xã hội sẽ được chấm dứt”.[13]*

Tất nhiên trong bối cảnh xã hội và chính trị vào thời điểm đó, thì cả một quốc gia đều tùy thuộc vào một người. Sự hưng thịnh hay suy vong đều do một người định đoạt. Vậy cho nên cũng là một việc đương nhiên khi Platon muốn người lãnh đạo phải là một triết gia, còn Khổng Tử là một bậc quân tử, vì theo Khổng Tử, đức của người quân tử (hay triết gia thì có lẽ cũng như vậy) như gió (quân tử chi đức phong) còn dân đen thì lại được ví như cỏ (tiểu nhân chi đức thảo) mà cỏ thì tất nhiên sẽ nằm rạp xuống khi có cơn gió mạnh thổi đến (thảo thượng chi phong, tất yếu).

Chính vì cái tầm nhìn hạn chế như vậy nên sức mạnh của cả một dân tộc đã bị bỏ quên. Có lẽ, Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử của nhân loại lưu tâm đến cả hai. Ngoài những đức tính cần thiết cho một nhà cai trị, mà thời đó gọi là Vua (Ràja) ra, Ngài còn chỉ cho ta thấy sức mạnh của cả một dân tộc nằm ở đâu?

Trong một bài Pháp mà đức Phật đã thuyết giảng cho Vassakàra (Vũ xá) đại thần của nước Ma Kiệt Đà (Magadha) để thuyết phục ông vua nổi tiếng hiếu chiến nhất thời bấy giờ là A-xà-thế (Ajàtasattu) bãi bỏ ý định xua quân tiêu diệt dân Bạt Kỳ (Vajji).

Đây là bài kinh mà có lẽ đến ngày nay nhiều quốc gia cần tín giải thọ trì hằng ngày, nếu muốn cho quốc gia của mình hưng thịnh:

“Như vậy tôi nghe. Một thời đức Thế Tôn ở tại Vương Xá (Rjagaha) trên đỉnh Linh Thứu (Gijjhakta) lúc bấy giờ A-xà-thế, con bà Vi Đề Hi (Ajàtasattu Vedehiputta) vua nước Ma Kiệt Đà muốn chinh phục dân Bạt Kỳ (Vajji). Vua tự nói: “Ta chinh phạt dân Vajji này, dù chúng có uy quyền, có hùng mạnh. Ta quyết làm cỏ dân Vajji; ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong.”

Rồi Ajàtasattu Vedehiputta vua nước Magadha nói với Bà la môn Vassakàra, đại thần nước Magadha:

“Này Bà la môn, hãy đi đến đức Thế Tôn, và nhân danh Ta, cúi đầu đánh lễ chân Ngài, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú: “Bạch Thế Tôn, Ajàtasattu Vedehiputta vua nước Magadha cúi đầu đánh lễ dưới chân Thế Tôn, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, lạc trú” và khanh hãy bạch tiếp: “Bạch Thế Tôn, Ajàtasattu Vedehiputta vua nước Magadha muốn chinh phục dân Vajji”, vua tự nói: ‘Ta quyết chinh phục dân Vajji này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajji; ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong’. Đức Thế Tôn trả lời khanh thế nào, hãy ghi nhớ kỹ và nói lại cho ta biết. Các đức Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng”.

“Tôn Vương, xin vâng”. Bà la môn Vassakàra, đại thần nước Magadha vâng theo lời dạy của Ajàtasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cho thắng những cỗ xe thù thắng, tự mình cỡi lên một chiếc, cùng với các cỗ xe ấy đi ra khỏi Ràjagaha, đến tại núi Linh Thứu, đi xe đến chỗ còn dừng xe được, rồi xuống xe đi bộ đến chỗ đức Thế Tôn, khi đến liền nói lên những lời thăm hỏi xã giao với đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Bà la môn Vassakàra, đại thần nước Magadha, bạch đức Thế Tôn:

"Tôn giả Gotama, Ajàtasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cúi đầu đánh lễ chân của tôn giả Gotama, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu nã, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú. Tôn giả Gotama, Ajàtasattu Vedehiputta, vua nước Magadha muốn chinh phục xứ Vajji. Vua tự nói: 'Ta quyết chinh phục dân Vajji này, đầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajji; ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong.'"

Lúc bấy giờ, đại đức Ananda đứng quạt sau lưng đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói với đại đức Ananda:

- Này Ananda, người có nghe dân Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.

- Này Ananda, ngày nào dân Vajji thường hay tụ họp đông đảo với nhau thời, này Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Này Ananda, người có nghe dân Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết.

- Này Ananda, khi nào dân tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết thời, này Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Này Ananda, người có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không ban hành, hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã ban hành thuở xưa thời, này Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Này Ananda, người có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này.

- Này Ananda, khi nào dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này thời dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Này Ananda, người có nghe dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình.

– Và này Ananda, khi nào dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình thời, này Ananda dân Vajji sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm.

– Này Ananda, người có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp không?

– Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp.

– Và này Ananda, khi nào dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp, thời Ananda dân Vajji sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm. Này Ananda, người có nghe dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc không?

– Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.

– Này Ananda, khi nào dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc thời, này Ananda dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Rồi đức Thế Tôn với Bà la môn Vassakàra, đại thần nước Magadha:

– Này Bà la môn, một thời ta sống ở Vesàli tại tự miếu Sarandada, ta dạy cho dân Vajji bảy pháp bất thối này. Này Bà la môn, khi nào bảy pháp bất thối này còn được duy trì giữa dân Vajji, khi nào dân Vajji được giảng dạy bảy pháp bất thối này, thời này Bà la môn, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Khi được nói như vậy, Bà la môn Vassakàra, đại thần nước Magadha bạch với đức Thế Tôn:

– Tôn giả Gotama, nếu dân Vajji chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thời dân Vajji nhất định sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm, huống nữa là đủ cả bảy pháp bất thối. Tôn giả Gotama, Ajàtasattu Vedehiputta vua nước Magadha, không thể đánh bại dân Vajji ở chiến trận, trừ phi dùng ngoại giao hay kế ly gián. Tôn giả Gotama, nay chúng con phải đi, chúng con có nhiều việc và có nhiều bổn phận.

– Nay Bà la môn, người hãy làm những gì người nghĩ là hợp thời.

Bà la môn Vassakàra, vị đại thần nước Magadha hoan hỉ, tán thán lời dạy của đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy và từ biệt.

Giáo sư bác sĩ Trần Ngọc Ninh đã chuyển bảy pháp bất thối này ra ngôn ngữ của thời hiện đại như sau:[14]

- 1.Sinh hoạt dân chủ.
- 2.Tinh thần đoàn kết dân tộc.
- 3.Nguyên tắc pháp trị.
- 4.Sự hòa đồng thế hệ.
- 5.Sự kính trọng phụ nữ.
- 6.Sự tôn trọng tín ngưỡng.
- 7.Chính sách thu hút trí thức.

Như vậy, bảy pháp bất thối này, không phải là một lý thuyết để tranh luận đúng hoặc sai, mà là một điều hiển nhiên phải thực hành mà bất cứ nhà cai trị nào thực tâm muốn quốc gia mình tồn tại và phát triển.

Với đức Phật, sự phát triển tâm linh cho mỗi cá nhân cũng như những vấn đề chung của cộng đồng xã hội là phải thực hành cho đúng chứ không phải lý thuyết hay quan điểm. Như một lần đức Phật đã cảnh cáo các đệ tử của Ngài đừng nên xây dựng hay đứng dưới bất cứ một lý thuyết nào, vì:

“Này các Kaccàyana, thế gian, phần lớn thế gian, lầm mò đi tìm những hệ thống, và bị trói buộc bởi những tín điều. Những người nào không đi tìm những hệ thống, không cần những lập trường lý thuyết, không theo những tín điều, không nhận các tín điều, không coi các tín điều như pháo đài. Người ấy sẽ không có sự hoài nghi và do dự, vì người ấy không phụ thuộc vào kẻ khác để hiểu biết, sự hiểu biết của người ấy là sự hiểu biết tự chứng. Khi ấy, mới là quan điểm chân chính”. (Samyuttta Nikaya).

Lời cảnh giác ấy của đức Phật sau hơn 25 thế kỷ vẫn còn cần thiết. Vì chẳng phải đến thế kỷ 20 mà con người trên hành tinh này đôi khi vẫn còn là nạn nhân của những pháo đài lý thuyết, ý thức hệ và tín điều đó sao?

Và chừng như đức Phật cũng đã tiên đoán sự thống khổ như vậy rồi:

“Mỗi quan điểm này là một bụi rậm, một sa mạc, một mê cung, một sự nô lệ, một sự trói buộc tri thức, chỉ đem lại đau đớn, khổ cực, rối loạn và náo động”. (Majjhima Nikaya).

Bài kinh đức Phật dạy về bảy pháp bất thối này, nằm trong kinh thứ 16 trong tập Digha Nikaya, được hòa thượng Minh Châu dịch, có nhan đề là Những ngày và những lời dạy cuối cùng của đức Phật. Trong lời giới thiệu, hòa thượng Minh Châu đã viết rằng: *“Nhìn những hoạt động trong những ngày tháng cuối cùng, chúng ta càng thấy rõ tâm trạng của vị Đạo sư, không nghĩ gì đến sức khỏe của mình, mà chỉ lo làm sao cho đệ tử của mình khỏi bơ vơ, lạc lõng một khi mình không còn nữa để dạy bảo”*.

Thật đúng như vậy, mỗi khi đọc Những ngày và những lời dạy cuối cùng của đức Phật, tôi cứ nghĩ rằng, giả như đạo Phật không có Tam Tạng kinh điển mà chỉ có Những ngày và những lời dạy cuối cùng này thì cũng đủ giữ vững tinh thần để chúng ta đủ sức đứng dậy và tiếp tục bước đi giữa cuộc đời thống khổ và gần như thiếu vắng tình thương này.

Khởi đầu từ núi Linh Thứu ở thành Vương Xá. Sau khi đã trải qua hơn 13 thị trấn và thành phố, cuối cùng đức Phật đến Kusinara, giữa rừng cây Sa La mặc dù không phải mùa nhưng bỗng nở rộ như để chào giã biệt đức Phật lần cuối.

Trong cuộc hành trình dài đằng đẵng ấy, mặc dù sức khỏe đã suy kiệt nhưng đến đâu và dừng chân chỗ nào Ngài cũng đều nhắc nhở các Tỳ kheo đệ tử xuất gia của Ngài phải nỗ lực tu tập ngày và đêm ba pháp vô lậu là giới, định, và tuệ vì đó là giáo lý căn bản nhất trên con đường dẫn đến chấm dứt mọi khổ đau.

Cùng với bảy pháp bất thối, bảy điều kiện để làm hưng thịnh cho một quốc gia mà đức Phật đã thuyết giảng cho Vassakàra, đại thần của nước Magadha ở trên, thì nhân đó đức Phật cũng nhắc nhở bảy pháp bất thối, nghĩa là bảy điều kiện để làm hưng thịnh cho tăng đoàn.

Tại Pàtaligàma, đức Phật đã thuyết giảng cho các cư sĩ, tức những đệ tử tu tại gia của Ngài thấy năm sự nguy hiểm đối với những ai phạm giới cấm, nghĩa là sống trái với giới luật. Và ngược lại có năm sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống đúng theo giới luật.



Ảnh minh họa (sưu tầm)

Trong năm điều lợi ích đó, có hai điều đặc biệt cần nói ở đây:

Điều 1 đức Phật bảo: *“Này các gia chủ, người giữ giới sống theo giới luật, thì sẽ có tiền của dồi dào, vì sống không phóng dật...”*.

Và điều thứ 3: *“Lại nữa này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật khi đi vào đồ chúng nào, hoặc Sát Đế Lỵ, hoặc Bà la môn, hoặc gia chủ, Sa môn, người ấy đi vào với tâm không sợ hãi, bối rối”*.

Giữ giới như vậy không còn bị giới hạn trong phạm vi gọi là *“tội phước”* như cách hiểu thông thường của mọi người. Vì không phóng dật có nghĩa là chúng ta không còn bỏ tiền của một cách vô ích vào những *“cuộc vui suốt tháng, trận cười suốt đêm”* nữa. Chẳng phải đã có biết bao gia đình đổ vỡ và ly tán chỉ vì

đời sống buông thả đó sao?

Nhưng quan trọng hơn nữa là, khi tâm hồn chúng ta trong sạch, thì chúng ta sẽ không run sợ hoặc bối rối trước bất cứ ai, dù đó là những kẻ có địa vị cao hơn ta (Bà la môn, Sát đế lỵ... của Ấn Độ thời đó), còn ngày nay thì chúng ta thường gọi là những kẻ có chức có quyền, lúc nào cũng sẵn sàng “*dương oai diễu võ*” để chúng tỏ uy quyền trước những người thấp cổ bé miệng.

Như vậy, giữ giới theo đạo Phật cũng có nghĩa là chúng ta tự khẳng định nhân cách của chúng ta giữa xã hội mà ta đang sống vậy.

Với đạo Phật, tất cả phải bắt đầu ngay từ mặt đất tăm tối và đầy khổ đau này, nghĩa là Tùng địa dũng xuất như kinh Pháp Hoa của Đại Thừa đã công bố như vậy. Vì chỉ trong bóng tối con người mới khao khát ánh sáng và cũng chỉ trong bùn lầy thì con người mới mơ ước ngước nhìn bầu trời cao rộng kia.

Cũng trong cuộc hành trình cuối cùng ấy, khi đức Phật dừng chân bên bờ sông Hằng (Gangà) thì Ngài thấy “*Sông Hằng tràn ngập nước đến bờ đến nổi con qua cũng có thể uống được. Có người đang đi tìm thuyền, có người đang tìm phao, có người cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn, mau lẹ như người lực sĩ đuổi cánh tay được co lại hay co cánh tay được đuổi ra, biến mất từ bờ bên này và hiện ra trên bờ bên kia với chúng Tỳ kheo*”.

Đức Thế Tôn thấy những người kia, người đang đi tìm thuyền, người đang đi tìm phao, người đang đi cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn hiểu được ý nghĩa của cảnh này. Lúc ấy Ngài bèn ứng khẩu cảm khái:

“*Những ai làm cầu vượt biển trùng dương, bỏ lại đất sũng đầm ao, trong khi người phàm phu đang cột bè, những người ấy thật là những vị được giải thoát bởi trí tuệ*”.

Dù đó là lời cảm khái của Đấng Giác Ngộ, một bậc thánh, nhưng đọc lên ta cảm thấy gần gũi với chúng ta làm sao! Ta có cảm tưởng Ngài không còn ngồi trên tòa sen để thuyết pháp cho chúng ta nữa, mà Ngài là một thi nhân đang bước đi giữa cuộc đời khổ đau này để hát lên bài ca hy vọng. Hy vọng vào một ngày mai con người sẽ vươn lên được khỏi mặt đất tối tăm này.

Điều ấy cũng chẳng có gì lạ, vì trước khi giác ngộ, Ngài cũng là một con người như chúng ta, nghĩa là Ngài cũng đã từng trải qua biết bao thống khổ như chúng ta. Nhưng bằng sự nỗ lực phi thường của chính bản thân, để rồi cuối cùng Ngài đã đến được đỉnh núi cao nhất của Tuệ Giác Vô Thượng.

Nhưng đoạn văn trên đã làm một sử gia Tây phương vốn cảm tình với Phật giáo phải thất vọng. Will Durant viết:

“Bây giờ chúng ta phải từ ngọn núi triết lý đó tụt xuống mà nghe những chuyện hoang đường ngây thơ lưu truyền về cuối đời và lúc thị tịch của Phật. Mặc dù Ngài khinh thường các phép mầu mà đệ tử của Ngài cũng thêu dệt cả ngàn truyện về những việc thần kỳ Ngài đã thực hiện được. Chỉ trong nháy mắt Ngài bay qua bờ bên kia con sông Hằng”.[15]

Tất nhiên, với tư cách một sử gia Will Durant có lý do chính đáng để bày tỏ nỗi thất vọng của mình như vậy.

Nhưng vấn đề thần thông hay phép lạ mặc dù không đóng vai trò gì trong sinh hoạt thực tế của con người, nhưng dường như từ bao đời nay con người vẫn luôn luôn ám ảnh và thắc mắc. Vậy nhân đây ta có thể xem thử thần thông hay phép lạ có thực hay không? Và quan điểm của đức Phật về thần thông và phép lạ như thế nào?

Thực ra, từ những thập niên đầu của thế kỷ 20, thần thông và phép mầu là có thực, bà Alexandra David Néel trong tác phẩm *Mystiques et Magiciens du Tibet*, đã cho biết chính mắt bà đã nhìn thấy các đạo sĩ Tây Tạng đi thoăn thoắt trên hư không. Điều đó được giải thích như thế nào? Đây là lời giải thích của giám mục Charles W. Leadbeater (1847 – 1934), người Anh, sau nhiều năm học với các đạo sĩ trên Tuyết Sơn:

“...Thí dụ con người không thể nhấc tảng đá nặng một tấn lên được, dù là lực sĩ có tập luyện vì bắp thịt con người vốn giới hạn và một tấn là một trọng lượng quá lớn so với sức mạnh cơ bắp của con người. Trái lại, với sự luyện tập ý chí để sử dụng những luồng thần lực trong thiên nhiên, con người có thể nhấc tảng đá nặng hàng tấn lên một cách dễ dàng. Điều này xét ra có vẻ khó tin và phản khoa học, nhưng khoa học thực nghiệm đặt căn bản trên những định luật vật chất vốn giới hạn, không thể giải thích những hiện tượng siêu nhiên vượt khỏi áp lực vật chất được. Trong thời gian tu tập trên Tuyết Sơn, tôi đã chứng kiến nhiều đạo sĩ gầy gò, mình hạc xương mai nhấc bổng những tảng đá khổng lồ, nặng cả tấn, để lấp cửa hang, vì không muốn ai làm rộn đến sự tĩnh tu của họ. Hiển nhiên họ không dùng sức mạnh của bắp thịt mà sử dụng một thứ sức mạnh siêu nhiên và không làm để biểu diễn mà coi đó là một việc bình thường như trăm ngàn việc “bình thường” vẫn xảy ra trên rặng núi nằm ở phía bắc xứ Ấn này”.[16]

Nhưng việc của các thiền sư Tây Tạng sử dụng thần thông như vậy có trái với giáo lý của đức Phật không? Theo La-ma Govinda thì: *“Tôi được các vị Lạt ma*

cao cấp giải thích rằng Phật giáo Tây Tạng không bao giờ đề cập đến việc tu luyện thần thông như một mục đích. Thần thông chỉ là một kết quả tự nhiên (by-product) của việc tu cầu giải thoát. Khi chứng đắc quả vị thì dĩ nhiên người tu sẽ có được thần thông. Tuy nhiên, vì nằm trên một vị trí đặc biệt, một vài phương tiện vẫn được cho phép truyền dạy trong các tu viện”.[17]

Trong kinh Kiên Cố (Kevaddha) có ghi lại khi đức Phật ở tại Nalanda, có cư sĩ trẻ tuổi tên là Kevaddha thỉnh cầu đức Phật hãy chỉ dạy cho các Tỳ kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa để chinh phục dân Nalanda, xứ sở mà trong kinh nói là rất phồn thịnh và dân cư đông đúc. Kevaddha thỉnh Phật đến lần thứ ba như thế này:

“Bạch Thế Tôn, con không muốn phiền nhiễu Thế Tôn. Con chỉ nói: Bạch Thế Tôn, Nalanda này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc và tín kính Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn chỉ giáo cho một Tỳ kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa. Nhờ vậy Nalanda này sẽ được nhiều người kính tín Thế Tôn hơn nữa”.

Và đức Phật đã nói rõ cho Kevaddha biết rằng:

“Này Kevaddha, có ba pháp thần thông này ta đã tự chứng và tuyên thuyết. Thế nào là ba? Tức là biến hóa thần thông: một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân, hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua tường, qua núi, như đi ngang qua hư không, độn thổ trời lên, ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước không chìm như đi trên đất liền, ngồi kiết già trên hư không như con chim (...). Tha tâm thần thông: nói lên tâm, nói lên tâm sở, nói lên sự suy tầm, nói lên sự suy tư của các loài hữu tình khác, của các người khác: “Như vậy là ý của Người, thế này là ý của Người, như vậy là tâm của Người.”

Nhưng đức Phật bảo cho thanh niên trẻ tuổi Kevaddha biết rằng Ngài từ chối hai loại thần thông trên, vì theo đức Phật, *“ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hóa thần thông (cũng như Tha Tâm Thông) mà ta nhàm chán, hổ thẹn và ghê sợ...”*

Và đức Phật chỉ chấp nhận giáo hóa thần thông. Và đức Phật đã giảng cho thanh niên Kevaddha biết giáo hóa thần thông là như thế này: *“Hãy suy tư như thế này, chớ suy tư như thế kia; hãy tác ý như thế này, chớ tác ý như thế kia; hãy trừ bỏ điều này, hãy chứng đạt và an trú điều kia”.[18]*

Dường như hầu hết những tôn giáo chính của nhân loại hiện nay đều truyền đạo theo quan điểm của người thanh niên trẻ tuổi Kevaddha này, nghĩa là dùng thần thông hay phép lạ để chinh phục con người trở về với tôn giáo của mình.

Độc Cự Ước cũng như Tân Ước, ta thấy đức Chúa Cha Yavê cũng như đức Chúa Con Jesus thi đua nhau làm phép lạ. Nhưng phép lạ không phải để cứu vớt mọi người một cách bình đẳng, mà làm phép lạ bằng cái tâm phân biệt, cái tâm tính toán hơn thiệt hẳn hoi:

“Các Người không đi theo thần khác, thần của các dân ở xung quanh các Người, vì Yavê Thiên Chúa của Người, ở giữa Người là Thiên Chúa ghen tuông, khí nộ của Yavê Thiên Chúa của Người sẽ bùng lên phạt Người và Người sẽ bị tru diệt Người khỏi mặt đất”.[19]

Dù sao thì việc đức Chúa Trời tạo dựng trời đất và loài người đến nay vẫn còn là một huyền thoại, thì chuyện khí nộ và ghen tuông của Ngài đối với những người không chịu đi theo tín ngưỡng của Ngài tất nhiên cũng chỉ là chuyện hoang đường thôi. Vậy mà chuyện hoang đường ấy lại bị những người phàm mắt thịt nhân danh sự ghen tuông của Ngài để xô đẩy một phần nhân loại (Âu châu thời Trung cổ) vào con đường tăm tối.

Đến nay nhân loại như vẫn còn nhắc nhở bởi cái chết đau lòng của triết gia Bruno bị thiêu sống vào năm 1592, và sau đó năm 1633 nhà thiên văn học lỗi lạc Galilê bị đưa đến Rome để hạ nhục. Nhưng buồn cười là, ta không thấy đức Chúa Cha Yavê dùng phép lạ để thiêu sống Bruno hay bắt cóc Galilê đưa đến Rome đâu hết, mà chỉ thấy những con người trần tục nhân danh Thiên Chúa để lập nên cái gọi là pháp đình tôn giáo (inquisition) để thỏa mãn lòng ganh tị nhỏ nhen của chính họ mà thôi.

Có lẽ chính vì vậy mà ta mới thấm thía lời dạy của đức Phật:

“Ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hóa thần thông mà ta nhàm chán, hổ thẹn và ghê sợ”.

Người Đông phương chúng ta nói chung và Trung Quốc nói riêng vốn rất say mê thần thông biến hóa, Tây Du Ký là một trường hợp điển hình. Điều đó cũng dễ hiểu vì thân xác của ta vốn nặng nề và thô kệch quá, nên ai cũng mơ ước một ngày nào đó sẽ cất cánh bay lên khỏi mặt đất xám xịt này. Nhưng có lẽ cũng còn có một lý do nữa, đó là vì truyền thống đạo lý Đông phương đều dạy con người phải chống lại cái ác, nhưng khi thấy cái ác vẫn tiếp tục tồn tại và gần như tung hoành khắp nơi, nhưng bất lực, vì sức người có hạn.

Có lẽ đó là lý do vì sao tất cả đều say mê nhân vật hư cấu Tôn Ngộ Không, vì Tôn Ngộ Không dùng thần thông để tiêu diệt bọn yêu ma quỷ quái, biểu tượng cho cái ác. Ngược lại, tất cả những con quỷ mà dùng thần thông để hãm hại người lành, biểu tượng cho cái thiện, thì tất cả đều căm giận và cầu mong bọn

ma quỷ sớm bị Tôn Ngộ Không dùng thần thông để tiêu diệt.

Dù sao đó cũng chỉ là những ước mơ có tính cách đời thường mỗi khi ta cảm thấy bất lực trước những bất công phi lý của cuộc đời mà thôi. Nhưng đã là đệ tử của Đấng Giác Ngộ thì chúng ta phải ý thức một cách triệt để rằng, muốn bay vĩnh viễn ra khỏi mặt đất đau khổ này thì phải bằng ý chí và nghị lực chứ không phải bằng thần thông hay phép lạ, như đức Phật đã từng tuyên thuyết:

“Con thiên nga chỉ bay được giữa hư không, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất. Duy có bậc Đại Trí, trừ diệt ma quân mới bay được khỏi trần gian này”. (kinh Pháp Cú – HT Trí Đức dịch)

Và rồi trên đường đi, đức Phật không bỏ lỡ bất cứ một cơ hội nào dù nhỏ nhất đến đâu đi nữa Ngài cũng đều thể hiện tình thương bao la của Ngài, dù biết rằng tình thương đó sẽ đem nguy hiểm đến cho bản thân vốn đã suy yếu vì tuổi tác già nua của Ngài.

Khi đức Phật đi đến Pàvā, Ngài trú tại vườn Xoài của người thợ sắt có tên là Cunda. Nhân cơ hội này Cunda đã thỉnh Phật và chúng Tỳ kheo đến nhà ông ngày hôm sau để thọ trai. Ngày hôm sau, đức Phật và chúng Tỳ kheo đến, như thường lệ, đức Phật liền ngồi vào chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Phật đã nói với người thợ sắt Cunda rằng: *“Này Cunda, loại mộc nhĩ đã dọn sẵn này chỉ dọn cho ta ăn thôi. Còn các món ăn khác thì hãy dọn cho chúng Tỳ kheo”.*

Rồi sau đó đức Phật đã giải thích lý do vì sao Ngài không cho chúng Tỳ kheo ăn món ăn thượng hảo hạng này: *“Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, Người hãy đem chôn đi. Ta không hề thấy một ai, ở cõi trời và người, ở Ma Giới hoặc Phạm Thiên, không một người nào trong chúng Sa môn và Bà la môn mà ăn món mộc nhĩ này có thể tiêu hóa được”.*

“Sau khi dùng cơm của thợ sắt Cunda, đức Phật bị nhiễm bệnh nặng, đau đớn gần như đến chết. Rồi đức Phật đã chính niệm tỉnh giác, nhẫn nại chịu đựng cơn bệnh”.

Trong những giây phút cuối cùng ở Kusinara, dù đang trong cơn đau đớn Ngài vẫn lo lắng sau này Cunda sẽ bị người đời ngộ nhận về bữa ăn cuối cùng này, nên Ngài đã nói với Ananda:

“Này Ananda, rất có thể có người sẽ làm cho thợ sắt Cunda hối hận, bằng những lời như thế này: ‘Này hiền giả Cunda, thật không lợi ích gì cho Người, thật là tai hại cho Người, vì Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ người cúng dường mà phải nhập Niết-bàn.’”

Và đức Phật đã căn dặn ngài Ananda có bốn phận phải làm tiêu tan sự hối hận ấy của người thợ sắt Cunda.

Nếu khi đức Phật ngồi trên pháp tòa để công bố thế giới khổ đau và con đường đưa đến chấm dứt khổ đau được xem như là một tình thương vĩ đại đối với loài người, thì việc đức Phật dừng lại bên đường xỏ kim chỉ hộ cho một bà lão, hay đến phút cuối cùng dù đau đớn mệt mỏi vẫn lo lắng nghĩ đến lòng hối hận của thợ sắt Cunda phải được xem là một tình thương vĩ đại hơn nữa. Vì nếu Ngài không rời pháp tòa để đến với những kẻ cùng khổ nhất thì tình thương của Ngài chỉ được xem là một thứ tình thương “*ân huệ*” từ trên cao ban xuống mà thôi.

Cũng tại Pàvā, quê của người thợ sắt Cunda, đức Phật đã kể lại một kinh nghiệm quan trọng từ sự chứng nghiệm của chính bản thân Ngài. Ta có thể xem đây như là sự khởi đầu trong cuộc hành trình để tiến đến chấm dứt đau khổ.

Lúc bấy giờ có Pukkusa, học trò của đạo sĩ lừng danh Alàra Kalàma đang đi trên đường từ Kusinàra đến Pàvā thì thấy đức Phật đang ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây, Pukkusa đánh lễ và ngồi xuống một bên bạch với Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu, bạch Thế Tôn, thật là hy hữu, trạng thái trầm tĩnh của một bậc xuất gia”.

Rồi Pukkusa kể rằng, thầy của mình là Alàra Kalàma lúc ấy đang ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây không xa con đường chính là bao, thì có khoảng 500 cỗ xe đi ngang qua gần chỗ ngồi, nhưng Alàra Kalàma vẫn ngồi bất động, có một người đi cùng đoàn xe thấy vậy liền đến hỏi:

“Tôn giả có thấy khoảng 500 cỗ xe vừa đi qua không?”

Alàra Kalàma trả lời không.

– Như vậy Tôn giả đang ngủ?

– Ta không ngủ.

– Vậy thì Tôn giả đang thức.

Alàra Kalàma xác nhận là mình đang thức.

Để đáp lại lời đệ tử của Alàra Kalàma, đức Phật hỏi Pukkusa như thế này:

– Nay Pukkusa, nhà người nghĩ thế nào? Cái gì khó làm hơn, cái gì khó thực hiện hơn? Một người trong khi giấc tỉnh, còn thức mà không thấy 500 cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe tiếng. Hay một người đang giấc tỉnh, còn thức khi trời đang mưa, mưa tầm tã, ào ào, trong khi điện quang chớp lòa,

sấm sét vang động, mà không thấy, cũng không nghe tiếng?

– Bạch Thế Tôn, nói gì đến 500 cỗ xe này, cho đến hoặc 600, hoặc 700, hoặc 800, cũng không thể so sánh được. Thật khó làm hơn, khó thực hiện hơn, một người đang giấc tỉnh, còn thức, trong khi điện quang chớp lòa, sấm sét vang động mà không thấy cũng không nghe tiếng.

– Nay Pukkusa, một thời Ta ở Atumà, tại nhà đập lúa. Lúc bấy giờ trời mưa, mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động. Có hai anh em nông phu, và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Nay Pukkusa, một số đông người từ Atumà đi ra đến tại chỗ hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết.

– Nay Pukkusa, lúc bấy giờ Ta từ nhà đập lúa đi ra và đi qua lại ngoài trời, trước cửa nhà đập lúa. Nay Pukkusa, có một người từ nơi đám đông ấy đi ra, đến chỗ Ta, đảnh lễ và đứng một bên. Và Ta đã nói với người đang đứng một bên ấy:

– Nay hiền giả, vì sao có số đông người tụ tập như vậy?

– Bạch Thế Tôn, vừa rồi trời đang mưa, mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Do vậy mà có số đông người ấy tụ họp tại đây. Bạch Thế Tôn, lúc ấy Ngài ở tại chỗ nào?

– Nay hiền giả, lúc ấy Ta ở tại đây.

– Bạch Thế Tôn, Ngài không thấy gì cả sao?

– Nay hiền giả, Ta không thấy gì.

– Bạch Thế Tôn, Ngài không nghe tiếng gì cả sao?

– Nay hiền giả, ta không nghe tiếng gì.

– Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang ngủ, phải không?

– Nay hiền giả, không phải ta đang ngủ.

– Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang tỉnh thức phải không?

– Nay hiền giả, phải.

– Bạch Thế Tôn, Ngài đang tỉnh thức, trong khi mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết, nhưng Ngài không thấy cũng như không nghe gì?

– Này hiền giả, phải như vậy.

– Này Pukkusa, người ấy liền tự nghĩ: *“Thật là kỳ diệu, thật là hy hữu, sự trầm lặng của vị xuất gia, khi thức tỉnh, dù có mưa tầm tã, ào ào, điện quang chói lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết mà không thấy gì, không nghe gì hết”*. Sau khi nói lên lòng tin tưởng ở nơi Ta, người ấy đánh lễ, thân phía hữu hướng về Ta và từ biệt.

Khi được nói như vậy, Pukkusa, dòng họ Malla bạch đức Thế Tôn:

– Bạch đức Thế Tôn, sự tin tưởng của con đối với Alàra Kalàma, nay con đem rải rắc trước luồng gió lớn, nay con đem thả trôi vào dòng nước cuốn. Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để những ai có mắt có thể thấy sắc.[20]

Kinh Potthapada (Bồ thác bà lậu), cũng cho biết rằng, du sĩ ngoại đạo Potthapada tại một hội trường ở nước Xá Vệ, có tên là Ekasàlaka, hội trường dùng để bàn luận về chánh kiến và tà kiến, du sĩ ngoại đạo Potthapada cũng đã lưu ý với các môn đệ của mình rằng *“Sa môn Gotama ưa mến sự trầm lặng”*:

“Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Potthapada ngồi với đại chúng du sĩ ngoại đạo, đang ồn ào, la lối, lớn tiếng bàn luận về những vấn đề phù phiếm như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, câu chuyện về hải hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về đồ mặc, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện về bên lề đường, câu chuyện về tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, các câu chuyện về hiện trạng thế giới, hiện trạng đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu”.

Du sĩ ngoại đạo Potthapada thấy đức Phật từ xa đến, liền khuyến cáo đồ chúng của mình: *“Các tôn giả hãy nhỏ tiếng, các tôn giả hãy đừng làm ồn. Nay Sa môn Gotama đang đến, Ngài ưa mến sự trầm lặng, vị Sa môn này tán thán sự trầm lặng. Nếu biết chúng ta yên tĩnh, Ngài có thể ghé đến đây”*.[21]

Vậy là từ những vấn đề thấp hèn nhất như: *“Câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về bên lề đường...”* đến những

vấn đề cao siêu của các triết gia, đạo sĩ như: “Câu chuyện về hiện trạng thế giới, về sự hiện hữu và sự không hiện hữu” đều được ghi lại đầy đủ ở nơi đây.

Không còn hồ nghi nữa, từ hơn mấy mươi thế kỷ nay con người trên mặt đất này chỉ bàn lui bàn tới chừng ấy chuyện mà thôi.

Vì thấy rõ sự phù phiếm, vô ích như vậy, nên đức Phật đã cảnh cáo những kẻ suốt đời cứ sa đà trong những tranh luận hay cãi cọ:

“Người kia không hiểu rằng: ‘Chúng ta sắp bị hủy diệt’ (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa.” (HT Trí Đức dịch).

Nếu Phật giáo cũng được xem là tôn giáo như Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo... thì lời khuyên của đức Phật thật là độc đáo. Vì tôn giáo thường đi đôi với sự răn đe, thưởng phạt (thiên đường, địa ngục,...) nhưng đức Phật thì ngược lại, Ngài chỉ trình bày một sự thật hiển nhiên, đó là cuộc đời quá ngắn ngủi đối với mỗi người trong chúng ta, nên chúng ta đừng phí thời gian vào những tranh cãi vô tích sự như vậy nữa.

Vậy đức Phật đã khuyên chúng ta phải làm gì để tránh cái họa sắp bị hủy diệt đó?

"Đương học nhập không

Tinh cư chỉ ý

Lạc độc bình xứ

Nhất tâm quán pháp

Đi vào nhà trống

Tâm ý thanh tịnh

Hưởng một niềm vui khác thường hơn

Khi thầy Tỳ kheo một lòng

Tinh tấn nhất tâm quán pháp."

(Pháp cú – Trúc Thiên dịch)

Kinh Pháp Cú còn cho biết, chỉ những ai thích sống một mình ở nơi u tịch thì người ấy mới có thể nếm được mùi pháp vị, mới có thể xa lìa được mọi sợ hãi và ác nghiệp:

“Ai đã từng nếm mùi vị độc cư, ai đã từng nếm mùi tịch tịnh, người ấy còn ưa nếm mùi Pháp vị, để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi”. (HT Trí Đức dịch)

Và cái tâm của người thích độc cư ấy được ví như hồ nước sâu, vắng lặng và trong sạch:

“Như hồ nước sâu, yên lặng và trong sạch. Những người có trí sau khi nghe Pháp tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng như vậy”. (HT Trí Đức dịch)

Độc lịch sử đức Phật, chúng ta còn nhớ, sau khi đã trải qua 6 năm đi tìm kiếm chân lý, đã từng khổ hạnh, đã từng ép xác đến nỗi chỉ còn da bọc xương, đã từng học đạo dưới sự hướng dẫn của những triết gia lỗi lạc nhất của Ấn Độ thời bấy giờ như Alàrama Kalama hay Uddaka Ràmaputta, và đã được những triết gia này xác nhận là trình độ cũng như tu chứng vượt hẳn họ. Nhưng đức Phật đã không thỏa mãn với những điều đã đạt được này, vì cái mà Ngài đi tìm kiếm là chấm dứt mọi đau khổ của kiếp người vẫn chưa được giải đáp thỏa đáng.

Giữa lúc tưởng chừng như bế tắc ấy thì Ngài chợt nhớ lại lúc còn thơ ấu trong một buổi sáng theo vua cha đi dự lễ hạ điền. Trong khi vua cha cùng với triều đình và thần dân đang vui chơi lễ hội, thì một mình Ngài lặng lẽ đến ngồi dưới một bóng cây râm mát, và sau khi đã nhập thiền, Ngài đã chứng được Sơ thiền. Khi nhớ lại giây phút tuyệt vời ấy, Ngài đã quyết định rời bỏ những người bạn đồng tu, dùng lại vài vật thực thô sơ nhưng cần thiết cho việc phục hồi sức khỏe. Dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đã dễ dàng nhập Sơ thiền (Jhàna), tầng Thiền mà Ngài đã đạt được thuở xưa. Và cứ như vậy, cuối cùng Ngài đã hoàn thành tuệ giác vô thượng (chính đẳng chính giác) chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau, và đức Phật đã tự khẳng định: *“Tái sinh đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã được viên mãn, đã làm xong những việc phải làm, không còn trở lại trạng thái này nữa”.*

Rồi đức Phật rời gốc cây Bồ đề bên dòng sông Ni Liên Thiên u tịch trở lại với trần gian đau khổ với sứ mạng: *“Dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người lạc hướng, đem đèn sáng vào bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc”.*

Và mặc dù Ngài được xem là vị giáo chủ hoạt động tích cực và nhiệt thành nhất trong lịch sử tôn giáo của nhân loại. Vậy mà Ngài vẫn không bỏ phí chút thời gian nào, theo lời Sandha, đệ tử của Ngài thì mỗi khi có dịp: *“đức Thế Tôn lại tìm đến những khu vườn hoang vu, thâm u tĩnh mịch, không một tiếng động, nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay, nơi thuận tiện cho việc trầm tư quán tưởng”.* (Kinh Thoại úng).

Ngày nay hàng ngàn đô thị giàu sang và lộng lẫy đang thi đua nhau mọc lên trên khắp thế giới. Văn minh đô thị tràn đến đâu thì tất nhiên đời sống nặng về hưởng thụ sẽ đi đến đó. Bởi vậy, những dòng sông, rặng núi hay những thôn

làng xa xôi vắng vẻ “nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay” nay không còn là nơi để con người thanh thoi đứng nhìn những buổi chiều tà, để con người còn có dịp cúi xuống nhìn lại thân phận phù du của chính mình nữa, mà là những nơi đó nay chỉ còn có những kẻ trọc phú hay quyền cao chức trọng thì mới có đủ điều kiện để đến. Tất nhiên họ đến không phải để thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên mà đến để tận hưởng những thú vui vật dục mà nền văn minh đô thị đã cung cấp cho họ:

“Làm sao ta có thể vui được, làm sao ta có thể đắm chìm trong lạc thú được? Những ngọn lửa đốt cháy thiên thu, bóng tối đang vây phủ. Ta không muốn tìm ánh sáng sao?” (Pháp cú – Phạm Công Thiện dịch)

Câu trên đức Phật đã tuyên thuyết cách đây trên 25 thế kỷ, vậy mà bây giờ mới thực sự tác động một cách mãnh liệt đến ta?

Chẳng phải vì hiện nay chúng ta đang từng ngày, từng giờ chết ngộp trong những thành phố đầy ám phủ đó sao?

Thi sĩ Hàn Mặc Tử, được xem như là nhà thơ theo Thiên Chúa giáo thuần thành và ngoan đạo nhất. Nhưng thật là bất ngờ Hàn Mặc Tử lại có lần đã phải dẫn đến tư tưởng Phật giáo để giải thích cõi thơ siêu hình của mình:

“Và tôi sẽ thuyết minh một cách rất nhà Phật là Sắc cũng như Không, Chết cũng như Sống, Gần cũng như Xa và Hư cũng như Thực... Những điều phải trái ấy dầu thế nào đi nữa, cũng có liên hệ mật thiết và thông cảm với nhau”.[22]

Và điều quan trọng nhất theo tôi vẫn là, Hàn Mặc Tử là nhà thơ của Việt Nam đầu những thập niên thế kỷ 20 có nhiều bài thơ khuyên bảo con người nên bỏ bớt ba hoa ồn ào lải nhải đi. Vì theo Hàn Mặc Tử chỉ trong im lặng thì trái tim của con người mới biết rung động đến tình yêu lớn lao hơn:

*"Ai hãy làm thinh chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu rung trong gió
Và để xem trời giải nghĩa yêu..."*

Nhưng đôi khi thi nhân lại cảm thấy choáng ngợp trước cái tình yêu quá bao la và quá vĩ đại đó:

*"Đang khi màu nhiệm phủ ban đêm
Có thứ gì rơi giữa khoảng im
Rơi tự thượng tầng không khí xuống
Tiếng vang nhẹ nhẹ dội vào tim."*

Nhưng cũng có lúc tình yêu đó dù mơ hồ nhưng ta có cảm tưởng rất gần đây đây, nghĩa là chỉ xung quanh ta đây thôi:

*"Trong làng nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lý – bóng xuân sang."*

Có thể đó là một mùa xuân êm đềm trong một xóm quê có nắng mai rất đẹp của tuổi thơ đã xa? Hay cũng có thể là một mùa xuân hoang sơ thuở đất trời còn hoang sơ thuần phác? Mà trong những đêm khuya khoắt hay trong những giờ phút tịch liêu nhất ai trong mỗi người chúng ta ít nhất cũng có một lần cảm nhận được?

Nhưng theo quan điểm của Phật giáo hễ khi nào con người còn khao khát ham muốn, dù là ham muốn về cái đẹp có tính cách tâm linh đi nữa, thì con người vẫn còn đau khổ về cái mà mình đang khát khao đạt cho được ấy. Như Hàn Mặc Tử đã xác nhận:

"Tôi đau vì rừng rợn đến vô biên"

Hoặc:

*"Chao ôi! Ghê quá trong tư tưởng
Một vũng cô liêu cũ vạ đời."*

Không hiểu sao cứ mỗi lần đọc Hàn Mặc Tử của Việt Nam tôi lại liên tưởng đến Tô Đông Pha của Trung Quốc.

Hàn Mặc Tử của Việt Nam chỉ nói lên sự đau khổ, sự cô đơn tột cùng của một kẻ đang đi tìm kiếm cái đẹp, nhưng Tô Đông Pha thì hào bên đời Tống của Trung Quốc mới bộc lộ một cách chân thành (tất nhiên là đầy kiêu hãnh) về sự thất bại bi tráng của mình trong việc đi tìm kiếm cái đẹp của vô hạn qua con đường của thi ca:

*"Sư dĩ vong ngôn chân hữu đạo
Ngã trừ sưu cú bách vô công
Minh niên thái được Thiên Thai thứ
Cánh dục đề thi mẫn Triết Đông."*

*"Sư đã quên lời, quả tình là sư đã có Đạo
Tôi thì ngoài việc tìm câu nói chữ, hoàn toàn vô tích sự
Sang năm sẽ vào núi Thiên Thai hái thuốc để cầu Đạo"*

Nhưng vẫn còn muốn đề thơ đầy cả miền Triết Đông."[23]

Bốn câu thơ trên được trích từ một bài thơ mà Tô Đông Pha đã làm để tặng cho người bạn thân thiết của mình là Văn Trường lão phương trượng.

Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử dù cách xa nhiều thế kỷ, thế giới thơ cũng rất khác nhau. Cả hai cùng đau khổ nhưng sự đau khổ của mỗi người cũng khác nhau. Tô Đông Pha đau khổ vì suốt đời cứ bị đày ải vào lao tù, có lần còn suýt bị hành hình nữa. Còn Hàn Mặc Tử thì đau khổ vì tuyệt vọng trước căn bệnh hiểm nghèo.

Nhưng có một điều mà Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử giống nhau, đó là cả hai, nói theo cách nói trong bài thơ của Tô Đông Pha, thì cả hai đều bị đọa đày bởi những chân trời viễn mộng (Lao viễn mộng, mà Tuệ Sỹ đã dịch là đọa đày viễn mộng).

Vậy ta thử xem Tô Đông Pha định vứt bỏ thi ca, vứt bỏ chân trời viễn mộng đó vào núi để tìm kiếm cái gì?

Ngày nọ có một người khách lạ đến hỏi đức Phật:

"Những người thường lai vãng chốn rừng sâu. Những bậc thánh nhân cả đời sống trong đạo hạnh. Mỗi ngày chỉ ăn có một lần.

Tại sao các vị ấy trông có vẻ tự tại? Xin Ngài chỉ cho?"

Đức Phật đáp:

"Những vị ấy không than van sầu muộn những chuyện đã qua, không nóng nảy khát khao những gì chưa đến, mà chỉ tập trung tâm trí vào hiện tại. Do đó các vị ấy được tự tại".

Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử chưa bắt được cái giây phút hiện tại vĩnh cửu ấy, cho nên vẫn còn đau khổ chằng?

Chắc chắn phải trải qua nhiều cuộc chiến đấu phi thường với chính bản thân mình, phải vượt qua nhiều cám dỗ rất vi tế, vi tế đến nỗi mà tâm thức cứ tưởng đó là chân thật. Nhưng thật ra đó chỉ là hoa đóm đóm giữa hư không, là ảo ảnh (trong đó có ảo ảnh về cái đẹp (Lao viễn mộng) của các thi nhân) nên đức Phật mới sử dụng được một thứ ngôn ngữ vô cùng giản dị để khẳng định giây phút an lạc của hiện tại vĩnh cửu của chính mình một cách đầy uy lực như vậy.

Có lẽ ngày nay nhân loại đã thực sự thức tỉnh và nhận ra rằng, không ai có thể cứu rỗi được cho ai hết. Và sẽ không có một thiên đường nào ở ngày mai, nếu

hiện tại của ngày hôm nay con người không chịu nỗ lực để loại bỏ những điều xấu xa và thấp hèn ở trong chính bản thân mình.

Bởi thế cho nên cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi cái an lạc của hiện tại vĩnh cửu mà bậc Trí giả trầm lặng của dòng Thích Ca đã công bố cách đây trên 25 thế kỷ vẫn là “*điểm hẹn*” không chỉ trong thế kỷ 21 này mà chắc chắn sẽ còn tiếp tục trong những thế kỷ sau nữa. Vì chẳng phải Albert Einstein nhà vật lý học lỗi lạc của Mỹ, người đã đoạt giải Nobel về Vật lý năm 1921 đã tiên đoán rằng: “*Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ*” (The religion of the future will be a cosmic religion), và Albert Einstein đã tự trả lời tôn giáo ấy chính là Phật giáo: “*Nếu có một tôn giáo nào thích hợp được với những nhu cầu của nền khoa học hiện đại thì tôn giáo đó chính là Phật giáo.*” (If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism), đó sao?

Tác giả: **Hòa thượng Thích Phước An**

Chú thích

[1] Lịch sử triết học Phương Đông, tập 3, của Nguyễn Đăng Thục, lời tựa. nxb Tp. HCM, năm 2000.

[2] Heidegger trước sự phá sản của tư tưởng Tây Phương, Lê Tôn Nghiêm, tr.16, nxb Lá Bối, Sài Gòn 1969.

[3] Tuấn Huy trong đặc san tưởng niệm Bùi Giáng lần thứ 4 (2002), tr. 54, nhiều tác giả.

[4] Sđd. tr. 50.

[5] Nguyễn Hiến Lê dịch.

[6] Nguyễn Hiến Lê dịch.

[7] Lịch sử văn minh Trung Quốc, Nguyễn Hiến Lê dịch, tr.83-84, nxb Đại học Sư phạm Tp.HCM năm 1999.

[8] Đức Phật và Phật Pháp, Narada Thera, Phạm Kinh Khánh dịch, tr.382, nxb Tp.HCM.

[9] Sđd. tr. 96.

[10] Đức Phật đã dạy những gì, WalPola Rahula, Thích nữ Trí Hải dịch, tr.196-198. nxb Tôn giáo, Hà Nội năm 2000.

[11] Sđd.

[12] Câu chuyện Triết học của Will Durant, Trí Hải dịch, tr.39-40, nxb Tu thư Đại học Vạn Thạnh, Sài Gòn 1971.

[13] Sđd.

[14] Đức Phật giữa chúng ta của Trần Ngọc Ninh, tr.69, nxb Lá Bối, Sài Gòn 1972.

[15] Lịch sử văn minh Ấn Độ, Nguyễn Hiến Lê dịch, tr.103, nxb Văn hóa Thông tin Tp.HCM năm 2003.

[16] Trở về từ xứ tuyết, Nguyên Phong dịch, tr.109-110.

[17] Đường mây qua xứ tuyết, Nguyên Phong dịch, tr.62.

[18] Trường bộ Kinh, tập 2, HT Minh Châu dịch, nxb Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn 1967.

[19] Chương thư luật trong Cựu Ước, Linh mục Nguyễn Thế Thuận dịch.

[20] Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật, HT Minh Châu dịch, nxb Tu thư Đại học Vạn Hạnh năm 1967.

[21] Trường bộ Kinh, Kinh Potthapada, HT Minh Châu dịch, nxb Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1967.

[22] Một đêm siêu hình với Hàn Mặc Tử của Phạm Công Thiện, tr.28, nxb Viên Thông, Hoa Kỳ năm 2000.

[23] Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng của Tuệ Sỹ, tr.144, nxb Ca dao, Sài Gòn 1973.